

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 29

Cam kết khác

Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.930.465.955	125.897.813.115
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	39.697.085.564	18.490.168.292
111	1. Tiền		39.697.085.564	18.490.168.292
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.500.000.000	20.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.500.000.000	20.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.308.703.176	7.681.887.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.790.552.432	2.120.222.746
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	22.187.190.297	5.473.334.177
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	366.706.849	124.076.712
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.746.402)	(35.746.402)
140	IV. Hàng tồn kho		78.248.317.573	78.383.787.773
141	1. Hàng tồn kho	08	78.248.317.573	78.383.787.773
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.176.359.642	841.969.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	472.169.543	237.699.526
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		686.576.243	581.270.291
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	17.613.856	23.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.279.722.702	107.757.903.621
220	I. Tài sản cố định		80.079.702.221	81.045.655.753
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	30.354.897.595	31.320.851.127
222	- Nguyên giá		48.111.313.418	48.111.313.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.756.415.823)	(16.790.462.291)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	49.724.804.626	49.724.804.626
228	- Nguyên giá		49.724.804.626	49.724.804.626
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		23.083.652	23.083.652
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.083.652	23.083.652
260	III. Tài sản dài hạn khác		26.176.936.829	26.689.164.216
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	9.043.687.113	9.188.792.386
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	457.431.620	286.624.118
269	3. Lợi thế thương mại	12	16.675.818.096	17.213.747.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		271.210.188.657	233.655.716.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.739.501.916	39.087.112.520
310	I. Nợ ngắn hạn		44.539.501.916	38.887.112.520
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.112.956.696	3.242.309.865
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	244.087.659	323.996.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	982.544.016	1.297.006.856
314	4. Phải trả người lao động		242.835.093	453.739.659
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	23.952.296
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	109.860.400	27.982.200
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	38.847.218.052	33.518.125.134
				-
330	II. Nợ dài hạn		200.000.000	200.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18.b	200.000.000	200.000.000
				-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		226.470.686.741	194.568.604.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	226.470.686.741	194.568.604.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	173.132.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.827.061	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.035.067.447	17.294.392.294
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		17.294.392.294	4.778.049.438
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		2.740.675.153	12.516.342.856
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.180.792.233	4.142.211.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		271.210.188.657	233.655.716.736
	CL TS-NV			

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dịu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	30.961.119.291	22.206.832.710
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.961.119.291	22.206.832.710
11	4. Giá vốn hàng bán	22	24.548.855.810	16.642.709.754
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.412.263.481	5.564.122.956
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	286.341.813	191.688.472
22	7. Chi phí tài chính	24	511.462.055	331.618.822
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		511.462.055	331.618.822
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.083.791.905	1.164.432.873
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.646.560.409	1.850.636.669
			-	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.456.790.925	2.409.123.064
31	12. Thu nhập khác	27	53.018	26.513
32	13. Chi phí khác	28	1.486.608	227.909
40	14. Lợi nhuận khác		(1.433.590)	(201.396)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.455.357.335	2.408.921.668
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	846.909.373	659.518.190
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(170.807.502)	(169.125.482)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.779.255.464	1.918.528.960
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.740.675.154	1.893.029.572
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		38.580.311	25.499.388
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	154	109

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dịu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.315.735.655	2.408.921.668
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.226.774.799	1.935.934.518
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		965.953.532	1.796.004.168
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(303.966)	(11.061.696)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(250.336.822)	(180.626.776)
06	- Chi phí lãi vay		511.462.055	331.618.822
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.542.510.454	4.344.856.186
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.726.735.751)	23.417.921.477
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		813.021.496	(18.509.409.692)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		649.403.210	(12.281.529.066)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(89.364.744)	390.926.705
14	- Tiền lãi vay đã trả		(529.914.351)	(331.618.822)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(911.629.706)	(1.330.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.252.709.392)	(4.298.853.212)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.706.685	1.407.598
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.706.685	1.407.598
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		29.122.827.061	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		36.680.259.527	29.487.545.583
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(31.351.166.609)	(19.602.547.200)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.451.919.979	1.884.998.383
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		21.206.917.272	(2.412.447.231)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán		18.490.168.292	11.885.532.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	03	39.697.085.564	9.473.085.580

Người lập biểu

Nguyễn Minh Diệu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics; Bán buôn, bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đồ dùng gia đình khác
- Sản xuất vật liệu bằng nhựa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	95%	95%	Sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê biệt thự tại khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.848.554.815	1.367.769.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.848.530.749	17.122.398.692
	39.697.085.564	18.490.168.292

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.500.000.000	-	20.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.500.000.000		20.500.000.000	
	20.500.000.000	-	20.500.000.000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Đỗ Mạnh Tú	1.328.726.275		1.346.226.274	-
- Công ty TNHH Phụ gia nhựa Ecoplas	279.409.600		279.409.600	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.182.416.557	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)
	2.790.552.432	(35.746.402)	2.120.222.746	(35.746.402)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hóa chất Hoa Minh		-	3.178.334.470	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Đức	1.429.053.298	-	2.119.181.638	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	20.000.000.000			
- Các khoản trả trước người bán khác	758.136.999	-	175.818.069	-
	22.187.190.297	-	5.473.334.177	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	366.706.849	-	124.076.712	-
	366.706.849	-	124.076.712	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	0	-	604.645.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	33.176.196.411	-	31.974.854.731	-
- Công cụ, dụng cụ	287.421.575	-	573.722.788	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	-	399.302.778	-
- Thành phẩm	12.002.031.683	-	12.009.202.414	-
- Hàng hóa	12.487.954.479	-	9.121.563.908	-
- Hàng gửi bán	20.294.713.425	-	23.700.496.154	-
	78.248.317.573	-	78.383.787.773	-

9. . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ kế toán	5.660.225.077	35.436.887.532	2.002.334.909	921.997.515	4.089.868.385	48.111.313.418
- Mua trong kỳ kế toán	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ kế toán	5.660.225.077	35.436.887.532	2.002.334.909	921.997.515	4.089.868.385	48.111.313.418
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ kế toán	223.670.178	13.658.294.746	1.227.971.467	318.133.327	1.362.392.573	16.790.462.291
- Khấu hao trong kỳ kế toán	47.168.541	708.039.443	55.405.836	27.439.941	127.899.771	965.953.532
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ kế toán	270.838.719	14.366.334.189	1.283.377.303	345.573.268	1.490.292.344	17.756.415.823
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ kế toán	5.625.229.063	21.778.592.786	774.363.442	603.864.188	2.727.475.812	31.509.525.291
Tại ngày cuối kỳ kế toán	5.389.386.358	21.070.553.343	718.957.606	576.424.247	2.599.576.041	30.354.897.595

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ kế toán	49.724.804.626	49.724.804.626
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ kế toán	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ kế toán	49.724.804.626	49.724.804.626
Tại ngày cuối kỳ kế toán	49.724.804.626	49.724.804.626

(*) Quyền sử dụng đất đầu kỳ là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh Hà Khánh A phường Cao Xanh thành phố Hạ Long Quảng Ninh và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ thửa đất 8A+8B lô G5 khu A Khu nhà Anh Dũng IV phường Anh Dũng quận Dương Kinh thành phố Hải Phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	197.664.291	66.110.798
- Các khoản khác	274.505.252	171.588.728
	472.169.543	237.699.526
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	211.026.148	140.113.005
- Quyền sử dụng mặt bằng (i)	8.398.869.216	8.456.659.602
- Các khoản khác	433.791.749	592.019.779
	9.043.687.113	9.188.792.386

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1 tòa nhà CT3B Khu dự án Mễ Trì Từ Liêm Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty.

12. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ kế toán	21.517.184.640	21.517.184.640
- Số dư cuối kỳ kế	<u>21.517.184.640</u>	<u>21.517.184.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ kế toán	4.303.436.928	2.151.718.464
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ kế toán	537.929.616	537.929.616
- Số dư cuối kỳ kế	<u>4.841.366.544</u>	<u>2.689.648.080</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ kế toán	<u>17.213.747.712</u>	<u>19.365.466.176</u>
- Số dư cuối kỳ kế toán	<u>16.675.818.096</u>	<u>18.827.536.560</u>

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ kế toán		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	33.518.125.134	33.518.125.134	36.680.259.527	31.351.166.609	38.847.218.052	38.847.218.052
	33.518.125.134	33.518.125.134	36.680.259.527	31.351.166.609	38.847.218.052	38.847.218.052

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/569567/HĐTD ngày 25/6/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Máy sản xuất tấm nhựa, Máy dán cạnh model AKRON 1440-A, Máy đùn nhựa model SJSZ80/156, Máy đùn nhựa 120619, Hệ thống sản xuất tấm nhựa 030719
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là 18.996.382.455 đồng.

- (2) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng hạn mức số 01/2021/3838347/HĐTD ngày 30/8/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.0000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản là quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh,
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là 19.850.835.597 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Shenyang Bailichang Science and Technology Co.,Ltd	0	-	1.803.448.900	1.803.448.900
- Zibo Huaxing Additives Co., LTD	0	-	1.336.616.400	1.336.616.400
- Phải trả các đối tượng khác	4.112.956.696	4.112.956.696	102.244.565	102.244.565
	4.112.956.696	4.112.956.696	3.242.309.865	3.242.309.865

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tùng Bách	0	56.872.200
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	0	56.872.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	244.087.659	210.252.310
	244.087.659	323.996.510

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ kế toán	Số phải nộp đầu kỳ kế toán	Số phải nộp trong kỳ kế toán	Số đã thực nộp trong kỳ kế toán	Số phải thu cuối kỳ kế toán	Số phải nộp cuối kỳ kế toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	20.000.000	385.377.150	496.261.423	743.617.786	20.000.000	138.020.787
- Thuế xuất, nhập khẩu			331.017.716	331.017.716	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		911.629.706	846.909.373	911.629.706	-	846.909.373
- Thuế thu nhập cá nhân			1.511.840	1.511.840	-	-
- Các loại thuế khác	3.000.000	-	11.000.000	8.000.000	-	-
	23.000.000	1.297.006.856	1.686.700.352	1.995.777.048	20.000.000	984.930.160

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	0	18.452.296
- Chi phí phải trả khác	0	5.500.000
	<u>-</u>	<u>23.952.296</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả, phải nộp khác	109.860.400	27.982.200
	<u>109.860.400</u>	<u>27.982.200</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

8/11/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ này	173.132.000.000	-	17.294.392.294	4.142.211.922	194.568.604.216
Tăng vốn trong kỳ	26.868.000.000	2.254.827.061	-	-	29.122.827.061
Lãi trong kỳ kế toán	-	-	2.740.675.153	38.580.311	2.779.255.464
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	2.254.827.061	20.035.067.447	4.180.792.233	226.470.686.741

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 2.686.800 cổ phiếu theo phương án được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2021 của Công ty. Công ty ký hợp đồng cung cấp tổ chức bán đấu giá cổ phần số 32/2022/BĐG/HNX-DN với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 07/01/2022. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã thông báo kết quả đấu giá cổ phần Công ty theo Công văn số 315/SGDHN-BĐG ngày 10/03/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Nhựa Picomat đã phát hành thành công 2.686.800 cổ phiếu ra công chúng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ kế toán	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đỗ Thanh Hải	43.000.000.000	21,5%	43.000.000.000	24,8%
Cổ đông khác	157.000.000.000	78,5%	130.132.000.000	75,2%
	200.000.000.000	100%	173.132.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ kế toán</i>	173.132.000.000	173.132.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ kế toán</i>	26.868.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ kế toán</i>	200.000.000.000	173.132.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		8.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	17.313.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	17.313.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	17.313.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	17.313.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	17.313.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	8.000.000.000
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	8.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	744.000.000	744.000.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	2.976.000.000	2.976.000.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	30.746.888.648	21.954.396.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.230.643	252.436.368
	30.961.119.291	22.206.832.710

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	24.517.724.573	16.642.709.754
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.131.237	0
	24.548.855.810	16.642.709.754

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.336.822	180.626.776
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.701.025	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán	303.966	11.061.696
	286.341.813	191.688.472

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	511.462.055	331.618.822
	511.462.055	331.618.822

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.444.892	83.937.143
Chi phí nhân công	574.718.550	412.834.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.304.896	403.711.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.323.567	254.572.664
Chi phí khác bằng tiền		9.377.176
	1.083.791.905	1.164.432.873

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.199.825	139.232.774
Chi phí nhân công	487.492.589	492.863.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.994.644	147.766.062
Thuế, phí, và lệ phí	31.337.685	23.885.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.501.031	82.241.599
Chi phí khác bằng tiền	75.105.019	426.717.366
Phân bổ Lợi thế thương mại	537.929.616	537.929.616
	1.646.560.409	1.850.636.669

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Thu nhập khác	53.018	26.513
	53.018	26.513

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Chi phí khác	1.486.608	227.909
	1.486.608	227.909

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	846.909.373	659.518.190
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	846.909.373	659.518.190

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	457.431.620	286.624.118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	457.431.620	286.624.118

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(457.431.620)	(169.125.482)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	286.624.118	-
	(170.807.502)	(169.125.482)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.740.675.154	1.893.029.572
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.740.675.154	1.893.029.572
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ kế toán	17.766.036	17.313.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	109

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Ban lãnh đạo
Ông Đỗ Mạnh Tú	Bố của Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán:

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.000.000	186.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	186.000.000	186.000.000
	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.533.128.806	1.550.826.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	204.402.531	204.600.000
Ông Đỗ Mạnh Tú	Bố của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.328.726.275	1.346.226.274
Trả trước cho người bán		20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	20.000.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược		200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	200.000.000	200.000.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh các chỉ tiêu cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2021 do Công ty lập. Số liệu so sánh các chỉ tiêu đầu kỳ là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dịu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh